ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 783 + 784)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2-A-1

BIỂU THUẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
52		CHƯƠNG 52 - BÔNG			
5201 00		Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ			
5201 00 10	-	Đã nấu chảy lớp hấp thụ hoặc đã tẩy trắng	0	A	
5201 00 90	-	Loại khác	0	A	
5202		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)			
5202 10 00	-	Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	A	
	-	Loại khác			
5202 91 00	- -	Bông tái chế	0	A	
5202 99 00	- -	Loại khác	0	A	
5203 00 00		Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	0	A	
5204		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ			
	-	Chưa đóng gói để bán lẻ			
5204 11 00	- -	Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	4	A	
5204 19 00	- -	Loại khác	4	A	
5204 20 00	-	Đã đóng gói để bán lẻ	5	A	
5205		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ			
	-	Sợi đơn, làm từ xơ sợi chưa chải kỹ			
5205 11 00	- -	Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5205 12 00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	4	A	
5205 13 00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	4	A	
5205 14 00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	4	A	
5205 15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)			
5205 15 10	- - - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 120)	4,4	A	
5205 15 90	- - - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	4	A	
	- Sợi đơn, làm từ xơ sợi chải kỹ			
5205 21 00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	4	A	
5205 22 00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4	A	
5205 23 00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	4	A	
5205 24 00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	4	A	
5205 26 00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	4	A	
5205 27 00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5205 28 00	- -	Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	4	A	
	-	Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ sợi chưa chải kỹ			
5205 31 00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	4	A	
5205 32 00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	4	A	
5205 33 00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	4	A	
5205 34 00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	4	A	
5205 35 00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	4	A	
	-	Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ sợi chải kỹ			
5205 41 00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	4	A	
5205 42 00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	4	A	
5205 43 00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	4	A	
5205 44 00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	4	A	
5205 46 00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5205 47 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	4	A	
5205 48 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	4	A	
5206	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ			
	- Sợi đơn, làm từ xơ sợi chưa chải kỹ			
5206 11 00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	4	A	
5206 12 00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4	A	
5206 13 00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	4	A	
5206 14 00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	4	A	
5206 15 00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	4	A	
	- Sợi đơn, làm từ xơ sợi chải kỹ			
5206 21 00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	4	A	
5206 22 00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4	A	
5206 23 00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5206 24 00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	4	A	
5206 25 00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	4	A	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ sợi chưa chải kỹ			
5206 31 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	4	A	
5206 32 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	4	A	
5206 33 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	4	A	
5206 34 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	4	A	
5206 35 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	4	A	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ sợi chải kỹ			
5206 41 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	4	A	
5206 42 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	4	A	
5206 43 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	4	A	
5206 44 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5206 45 00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	4	A	
5207		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ			
5207 10 00	-	Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	A	
5207 90 00	-	Loại khác	5	A	
5208		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2			
	-	Chưa tẩy trắng			
5208 11	- -	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²			
5208 11 10	- - -	Vải để sản xuất băng (bandage), băng (dressings) và gạc y tế	8	A	
5208 11 90	- - -	Loại khác	8	A	
5208 12	- -	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2			
	- - -	Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2 nhưng không quá 130 g/m^2 và có chiều rộng			
5208 12 16	- - - -	Không quá 165 cm	8	A	
5208 12 19	- - - -	Trên 165 cm	8	A	
	- - -	Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 130 g/m^2 và có chiều rộng			
5208 12 96	- - - -	Không quá 165 cm	8	A	
5208 12 99	- - - -	Trên 165 cm	8	A	
5208 13 00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5208 19 00	- -	Vải dệt khác	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Đã tẩy trắng			
5208 21	- -	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2			
5208 21 10	- - -	Vải để sản xuất băng (bandage), băng (dressings) và gạc y tế	8	A	
5208 21 90	- - -	Loại khác	8	A	
5208 22	- -	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2			
	- - -	Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2 nhưng không quá 130 g/m^2 và có chiều rộng			
5208 22 16	- - - -	Không quá 165 cm	8	A	
5208 22 19	- - - -	Trên 165 cm	8	A	
	- - -	Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 130 g/m^2 và có chiều rộng			
5208 22 96	- - - -	Không quá 165 cm	8	A	
5208 22 99	- - - -	Trên 165 cm	8	A	
5208 23 00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5208 29 00	- -	Vải dệt khác	8	A	
	-	Đã nhuộm			
5208 31 00	- -	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	8	A	
5208 32	- -	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2			
	- - -	Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2 nhưng không quá 130 g/m^2 và có chiều rộng			
5208 32 16	- - - -	Không quá 165 cm	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5208 32 19	- - - -	Trên 165 cm	8	A	
	- - -	Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 130 g/m^2 và có chiều rộng			
5208 32 96	- - - -	Không quá 165 cm	8	A	
5208 32 99	- - - -	Trên 165 cm	8	A	
5208 33 00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5208 39 00	- -	Vải dệt khác	8	A	
	-	Từ các sợi có các màu khác nhau			
5208 41 00	- -	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	8	A	
5208 42 00	- -	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	8	A	
5208 43 00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5208 49 00	- -	Vải dệt khác	8	A	
	-	Đã in			
5208 51 00	- -	Vải dệt vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	8	A	
5208 52 00	- -	Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	8	A	
5208 59	- -	Vải dệt khác			
5208 59 10	- - -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5208 59 90	- - -	Loại khác	8	A	
5209		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Chưa tẩy trắng			
5209 11 00	- - Vải vân điểm	8	A	
5209 12 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5209 19 00	- - Vải dệt khác	8	A	
	- Đã tẩy trắng			
5209 21 00	- - Vải vân điểm	8	A	
5209 22 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5209 29 00	- - Vải dệt khác	8	A	
	- Đã nhuộm			
5209 31 00	- - Vải vân điểm	8	A	
5209 32 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5209 39 00	- - Vải dệt khác	8	A	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau			
5209 41 00	- - Vải vân điểm	8	A	
5209 42 00	- - Vải denim	8	A	
5209 43 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5209 49 00	- - Vải dệt khác	8	A	
	- Đã in			
5209 51 00	- - Vải vân điểm	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5209 52 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5209 59 00	- - Vải dệt khác	8	A	
5210	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2			
	- Chưa tẩy trắng			
5210 11 00	- - Vải vân điểm	8	A	
5210 19 00	- - Vải dệt khác	8	A	
	- Đã tẩy trắng			
5210 21 00	- - Vải vân điểm	8	A	
5210 29 00	- - Vải dệt khác	8	A	
	- Đã nhuộm			
5210 31 00	- - Vải vân điểm	8	A	
5210 32 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5210 39 00	- - Vải dệt khác	8	A	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau			
5210 41 00	- - Vải vân điểm	8	A	
5210 49 00	- - Vải dệt khác	8	A	
	- Đã in			
5210 51 00	- - Vải vân điểm	8	A	
5210 59 00	- - Vải dệt khác	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5211	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2			
	- Chưa tẩy trắng			
5211 11 00	- - Vải vân điểm	8	A	
5211 12 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5211 19 00	- - Vải dệt khác	8	A	
5211 20 00	- Đã tẩy trắng	8	A	
	- Đã nhuộm			
5211 31 00	- - Vải vân điểm	8	A	
5211 32 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5211 39 00	- - Vải dệt khác	8	A	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau			
5211 41 00	- - Vải vân điểm	8	A	
5211 42 00	- - Vải denim	8	A	
5211 43 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5211 49	- - Vải dệt khác			
5211 49 10	- - - Vải Jacquard	8	A	
5211 49 90	- - - Loại khác	8	A	
	- Đã in			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5211 51 00	- -	Vải vân điểm	8	A	
5211 52 00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5211 59 00	- -	Vải dệt khác	8	A	
5212		Vải dệt thoi khác từ bông			
	-	Trọng lượng không quá 200 g/m^2			
5212 11	- -	Chưa tẩy trắng			
5212 11 10	- - -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh	8	A	
5212 11 90	- - -	Pha kiểu khác	8	A	
5212 12	- -	Đã tẩy trắng			
5212 12 10	- - -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh	8	A	
5212 12 90	- - -	Pha kiểu khác	8	A	
5212 13	- -	Đã nhuộm			
5212 13 10	- - -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh	8	A	
5212 13 90	- - -	Pha kiểu khác	8	A	
5212 14	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau			
5212 14 10	- - -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh	8	A	
5212 14 90	- - -	Pha kiểu khác	8	A	
5212 15	- -	Đã in			
5212 15 10	- - -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh	8	A	
5212 15 90	- - -	Pha kiểu khác	8	A	
	-	Trọng lượng trên 200 g/m²			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5212 21	- -	Chưa tẩy trắng			
5212 21 10	- - -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh	8	A	
5212 21 90	- - -	Pha kiểu khác	8	A	
5212 22	- -	Đã tẩy trắng			
5212 22 10	- - -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh	8	A	
5212 22 90	- - -	Pha kiểu khác	8	A	
5212 23	- -	Đã nhuộm			
5212 23 10	- - -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh	8	A	
5212 23 90	- - -	Pha kiểu khác	8	A	
5212 24	- -	Từ các sợi có màu khác nhau			
5212 24 10	- - -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh	8	A	
5212 24 90	- - -	Pha kiểu khác	8	A	
5212 25	- -	Đã in			
5212 25 10	- - -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh	8	A	
5212 25 90	- - -	Pha kiểu khác	8	A	
53		CHƯƠNG 53 - XƠ DỆT GỐC THỰC VẬT KHÁC; SỢI GIẤY VÀ VẢI DỆT THOI TỪ SỢI GIẤY			
5301		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)			
5301 10 00	-	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	A	
	-	Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5301 21 00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	A	
5301 29 00	- - Loại khác	0	A	
5301 30 00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	A	
5302	Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)			
5302 10 00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	A	
5302 90 00	- Loại khác	0	A	
5303	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)			
5303 10 00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	A	
5303 90 00	- Loại khác	0	A	
5305 00 00	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	A	
5306	Sợi lanh			
5306 10	- Sợi đơn			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Chưa đóng gói để bán lẻ			
5306 10 10	- - -	Sợi có độ mảnh từ 833,3 decitex trở lên (chi số mét không quá 12)	4	A	
5306 10 30	- - -	Sợi có độ mảnh từ 277,8 decitex đến dưới 833,3 decitex (chi số mét từ trên 12 đến 36)	4	A	
5306 10 50	- - -	Sợi có độ mảnh dưới 277,8 decitex (chi số mét trên 36)	3,8	A	
5306 10 90	- -	Đóng gói để bán lẻ	5	A	
5306 20	-	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp			
5306 20 10	- -	Chưa đóng gói để bán lẻ	4	A	
5306 20 90	- -	Đóng gói để bán lẻ	5	A	
5307		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 5303			
5307 10 00	-	Sợi đơn	0	A	
5307 20 00	-	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	A	
5308		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy			
5308 10 00	-	Sợi dừa	0	A	
5308 20	-	Sợi gai dầu			
5308 20 10	- -	Chưa đóng gói để bán lẻ	3	A	
5308 20 90	- -	Đóng gói để bán lẻ	4,9	A	
5308 90	-	Loại khác			
	- -	Xơ gai ramie			
5308 90 12	- - -	Sợi có độ mảnh từ 277,8 decitex trở lên (chi số mét không quá 36)	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5308 90 19	- - -	Sợi có độ mảnh dưới 277,8 decitex (chi số mét trên 36)	3,8	A	
5308 90 50	- -	Sợi giấy	4	A	
5308 90 90	- -	Loại khác	3,8	A	
5309		Vải dệt thoi từ sợi lanh			
	-	Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên			
5309 11	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng			
5309 11 10	- - -	Chưa tẩy trắng	8	A	
5309 11 90	- - -	Đã tẩy trắng	8	A	
5309 19 00	- -	Loại khác	8	A	
	-	Có tỷ trọng lanh dưới 85%			
5309 21 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5309 29 00	- -	Loại khác	8	A	
5310		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03			
5310 10	-	Chưa tẩy trắng			
5310 10 10	- -	Có chiều rộng không quá 150 cm	4	A	
5310 10 90	- -	Có chiều rộng trên 150 cm	4	A	
5310 90 00	-	Loại khác	4	A	
5311 00		Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy			
5311 00 10	-	Xơ gai (ramie)	8	A	
5311 00 90	-	Loại khác	5,8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
54	CHƯƠNG 54 - SỢI FILAMENT NHÂN TẠO; DÀI VÀ CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ TỪ NGUYÊN LIỆU DỆT NHÂN TẠO			
5401	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ			
5401 10	- Từ sợi filament tổng hợp			
	- - Chưa đóng gói để bán lẻ			
	- - - Sợi lõi			
5401 10 12	- - - - Sợi filament polyester bọc bởi sợi bông	4	A	
5401 10 14	- - - - Loại khác	4	A	
	- - - Loại khác			
5401 10 16	- - - - Sợi dún	4	A	
5401 10 18	- - - - Loại khác	4	A	
5401 10 90	- - Đóng gói để bán lẻ	5	A	
5401 20	- Từ sợi filament tái tạo			
5401 20 10	- - Chưa đóng gói để bán lẻ	4	A	
5401 20 90	- - Đóng gói để bán lẻ	5	A	
5402	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex			
	- Sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit khác			
5402 11 00	- - Từ các aramit	4	A	
5402 19 00	- - Loại khác	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5402 20 00	-	Sợi có độ bền cao từ polyeste	4	A	
	-	Sợi dún			
5402 31 00	- -	Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	4	A	
5402 32 00	- -	Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	4	A	
5402 33 00	- -	Từ các polyeste	4	A	
5402 34 00	- -	Từ polypropylen	4	A	
5402 39 00	- -	Loại khác	4	A	
	-	Sợi đơn khác, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng trên mét			
5402 44 00	- -	Từ nhựa đàn hồi	4	A	
5402 45 00	- -	Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	4	A	
5402 46 00	- -	Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	4	A	
5402 47 00	- -	Loại khác, từ các polyeste	4	A	
5402 48 00	- -	Loại khác, từ polypropylen	4	A	
5402 49 00	- -	Loại khác	4	A	
	-	Sợi đơn khác, xoắn quá 50 vòng trên mét			
5402 51 00	- -	Từ ni lông hoặc các polyamit khác	4	A	
5402 52 00	- -	Từ polyeste	4	A	
5402 59	- -	Loại khác			
5402 59 10	- - -	Từ polypropylen	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5402 59 90	- - -	Loại khác	4	A	
	-	Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp			
5402 61 00	- -	Từ ni lông hoặc các polyamit khác	4	A	
5402 62 00	- -	Từ polyeste	4	A	
5402 69	- -	Loại khác			
5402 69 10	- - -	Từ polypropylen	4	A	
5402 69 90	- - -	Loại khác	4	A	
5403		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex			
5403 10 00	-	Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	4	A	
	-	Sợi khác, đơn			
5403 31 00	- -	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng trên mét	4	A	
5403 32 00	- -	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng trên mét	4	A	
5403 33 00	- -	Từ xenlulo axetat	4	A	
5403 39 00	- -	Loại khác	4	A	
	-	Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp			
5403 41 00	- -	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	4	A	
5403 42 00	- -	Từ xenlulo axetat	4	A	
5403 49 00	- -	Loại khác	4	A	
5404		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Sợi monofilament			
5404 11 00	- -	Từ nhựa đàn hồi	4	A	
5404 12 00	- -	Loại khác, từ polypropylen	4	A	
5404 19 00	- -	Loại khác	4	A	
5404 90	-	Loại khác			
5404 90 10	- -	Từ polypropylen	4	A	
5404 90 90	- -	Loại khác	4	A	
5405 00 00		Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	3,8	A	
5406 00 00		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	5	A	
5407		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04			
5407 10 00	-	Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit khác hoặc bằng các polyeste	8	A	
5407 20	-	Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự			
	- -	Từ polyethylen hoặc polypropylen, có chiều rộng			
5407 20 11	- - -	Dưới 3 m	8	A	
5407 20 19	- - -	3 m trở lên	8	A	
5407 20 90	- -	Loại khác	8	A	
5407 30 00	-	Vải dệt thoi đã được nêu ở Ghi chú 9 Phần XI	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên			
5407 41 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5407 42 00	- - Đã nhuộm	8	A	
5407 43 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	A	
5407 44 00	- - Đã in	8	A	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên			
5407 51 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5407 52 00	- - Đã nhuộm	8	A	
5407 53 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	A	
5407 54 00	- - Đã in	8	A	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên			
5407 61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên			
5407 61 10	- - - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5407 61 30	- - - Đã nhuộm	8	A	
5407 61 50	- - - Từ các loại sợimàu khác nhau	8	A	
5407 61 90	- - - Đã in	8	A	
5407 69	- - Loại khác			
5407 69 10	- - - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5407 69 90	- - - Loại khác	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên			
5407 71 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5407 72 00	- - Đã nhuộm	8	A	
5407 73 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	A	
5407 74 00	- - Đã in	8	A	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông			
5407 81 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5407 82 00	- - Đã nhuộm	8	A	
5407 83 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	A	
5407 84 00	- - Đã in	8	A	
	- Vải dệt thoi khác			
5407 91 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5407 92 00	- - Đã nhuộm	8	A	
5407 93 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	A	
5407 94 00	- - Đã in	8	A	
5408	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05			
5408 10 00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	8	A	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5408 21 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5408 22	- -	Đã nhuộm			
5408 22 10	- - -	Có chiều rộng trên135 mm đến dưới 155 cm, dệt trơn, dệt vân chéo, dệt vân chéo chữ thập hoặc dệt xa-tanh	8	A	
5408 22 90	- - -	Loại khác	8	A	
5408 23 00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	8	A	
5408 24 00	- -	Đã in	8	A	
	-	Vải dệt thoi khác			
5408 31 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5408 32 00	- -	Đã nhuộm	8	A	
5408 33 00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	8	A	
5408 34 00	- -	Đã in	8	A	
55		CHƯƠNG 55 - XƠ SỢI STAPLE NHÂN TẠO			
5501		Tô (tow) filament tổng hợp			
5501 10 00	-	Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	4	A	
5501 20 00	-	Từ các polyeste	4	A	
5501 30 00	-	Từ acrylic hoặc modacrylic	4	A	
5501 40 00	-	Từ polypropylen	4	A	
5501 90 00	-	Loại khác	4	A	
5502 00		Tô (tow) filament tái tạo			
5502 00 10	-	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	4	A	
5502 00 40	-	Từ axetat	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5502 00 80	- Loại khác	4	A	
5503	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi			
	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác			
5503 11 00	- - Từ các aramit	4	A	
5503 19 00	- - Loại khác	4	A	
5503 20 00	- Từ các polyeste	4	B3	
5503 30 00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	4	A	
5503 40 00	- Từ polypropylen	4	A	
5503 90 00	- Loại khác	4	A	
5504	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi			
5504 10 00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	4	A	
5504 90 00	- Loại khác	4	A	
5505	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo			
5505 10	- Từ các xơ tổng hợp			
5505 10 10	- - Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	4	A	
5505 10 30	- - Từ polyeste	4	A	
5505 10 50	- - Từ acrylic hoặc modacrylic	4	A	
5505 10 70	- - Từ polypropylen	4	A	
5505 10 90	- - Loại khác	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5505 20 00	- Từ các xơ tái tạo	4	A	
5506	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi			
5506 10 00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	4	A	
5506 20 00	- Từ các polyeste	4	B3	
5506 30 00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	4	A	
5506 90 00	- Loại khác	4	A	
5507 00 00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	4	A	
5508	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ			
5508 10	- Từ xơ staple tổng hợp			
5508 10 10	- - Chưa đóng gói để bán lẻ	4	A	
5508 10 90	- - Đóng gói để bán lẻ	5	A	
5508 20	- Từ xơ staple tái tạo			
5508 20 10	- - Chưa đóng gói để bán lẻ	4	A	
5508 20 90	- - Đóng gói để bán lẻ	5	A	
5509	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ			
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên			
5509 11 00	- - Sợi đơn	4	A	
5509 12 00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên			
5509 21 00	- - Sợi đơn	4	A	
5509 22 00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4	A	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên			
5509 31 00	- - Sợi đơn	4	A	
5509 32 00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4	A	
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên			
5509 41 00	- - Sợi đơn	4	A	
5509 42 00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4	A	
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste			
5509 51 00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	4	A	
5509 52 00	- - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	A	
5509 53 00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	4	A	
5509 59 00	- - Loại khác	4	A	
	- Sợi khác, từ sợi staple bằng acrylic hoặc modacrylic			
5509 61 00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	4	A	
5509 62 00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	4	A	
5509 69 00	- - Loại khác	4	A	
	- Sợi khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5509 91 00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	4	A	
5509 92 00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	4	A	
5509 99 00	- - Loại khác	4	A	
5510	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên			
5510 11 00	- - Sợi đơn	4	A	
5510 12 00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4	A	
5510 20 00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	4	A	
5510 30 00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	4	A	
5510 90 00	- Sợi khác	4	A	
5511	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ			
5511 10 00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	5	A	
5511 20 00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	5	A	
5511 30 00	- Từ xơ staple tái tạo	5	A	
5512	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên			
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên			
5512 11 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5512 19	- -	Loại khác			
5512 19 10	- - -	Đã in	8	A	
5512 19 90	- - -	Loại khác	8	A	
	-	Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên			
5512 21 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5512 29	- -	Loại khác			
5512 29 10	- - -	Đã in	8	A	
5512 29 90	- - -	Loại khác	8	A	
	-	Loại khác			
5512 91 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5512 99	- -	Loại khác			
5512 99 10	- - -	Đã in	8	A	
5512 99 90	- - -	Loại khác	8	A	
5513		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2			
	-	Chưa hoặc đã tẩy trắng			
5513 11	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm			
5513 11 20	- - -	Có chiều rộng từ 165 cm trở xuống	8	A	
5513 11 90	- - -	Có chiều rộng trên 165 cm	8	A	
5513 12 00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5513 13 00	- -	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	8	A	
5513 19 00	- -	Vải dệt thoi khác	8	A	
	-	Đã nhuộm			
5513 21 00	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	A	
5513 23	- -	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste			
5513 23 10	- - -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	A	
5513 23 90	- - -	Loại khác	8	A	
5513 29 00	- -	Vải dệt thoi khác	8	A	
	-	Từ các sợi có các màu khác nhau			
5513 31 00	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	A	
5513 39 00	- -	Vải dệt thoi khác	8	A	
	-	Đã in			
5513 41 00	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	A	
5513 49 00	- -	Vải dệt thoi khác	8	A	
5514		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2			
	-	Đã hoặc chưa tẩy trắng			
5514 11 00	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	A	
5514 12 00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	8	A	
5514 19	- -	Vải dệt thoi khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5514 19 10	- - -	Từ xơ staple polyeste	8	A	
5514 19 90	- - -	Loại khác	8	A	
	-	Đã nhuộm			
5514 21 00	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	A	
5514 22 00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	8	A	
5514 23 00	- -	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	8	A	
5514 29 00	- -	Vải dệt thoi khác	8	A	
5514 30	-	Từ các sợi có các màu khác nhau			
5514 30 10	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt trơn	8	A	
5514 30 30	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân, từ xơ staple polyeste	8	A	
5514 30 50	- -	Vải dệt từ xơ staple polyeste khác	8	A	
5514 30 90	- -	Vải dệt thoi khác	8	A	
	-	Đã in			
5514 41 00	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	A	
5514 42 00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	8	A	
5514 43 00	- -	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	8	A	
5514 49 00	- -	Vải dệt thoi khác	8	A	
5515		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp			
	-	Từ xơ staple polyeste			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5515 11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)			
5515 11 10	- - - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5515 11 30	- - - Đã in	8	A	
5515 11 90	- - - Loại khác	8	A	
5515 12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo			
5515 12 10	- - - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5515 12 30	- - - Đã in	8	A	
5515 12 90	- - - Loại khác	8	A	
5515 13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn			
	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu chải thô hoặc lông động vật loại mịn (vải len)			
5515 13 11	- - - - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5515 13 19	- - - - Loại khác	8	A	
	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu chải kỹ hoặc lông động vật loại loại mịn (loại len xe)			
5515 13 91	- - - - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5515 13 99	- - - - Loại khác	8	A	
5515 19	- - Loại khác			
5515 19 10	- - - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5515 19 30	- - - Đã in	8	A	
5515 19 90	- - - Loại khác	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic			
5515 21	- -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo			
5515 21 10	- - -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5515 21 30	- - -	Đã in	8	A	
5515 21 90	- - -	Loại khác	8	A	
5515 22	- -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn			
	- - -	Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu chải thô hoặc lông động vật loại mịn (vải len)			
5515 22 11	- - - -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5515 22 19	- - - -	Loại khác	8	A	
	- - -	Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu chải kỹ hoặc lông động vật loại loại mịn (loại len xe)			
5515 22 91	- - - -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5515 22 99	- - - -	Loại khác	8	A	
5515 29 00	- -	Loại khác	8	A	
	-	Vải dệt thoi khác			
5515 91	- -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo			
5515 91 10	- - -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5515 91 30	- - -	Đã in	8	A	
5515 91 90	- - -	Loại khác	8	A	
5515 99	- -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5515 99 20	- - -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5515 99 40	- - -	Đã in	8	A	
5515 99 80	- - -	Loại khác	8	A	
5516		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo			
	-	Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên			
5516 11 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5516 12 00	- -	Đã nhuộm	8	A	
5516 13 00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	8	A	
5516 14 00	- -	Đã in	8	A	
	-	Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo			
5516 21 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5516 22 00	- -	Đã nhuộm	8	A	
5516 23	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau			
5516 23 10	- - -	Vải Jaquard có chiều rộng từ 140 cm trở lên (vải bọc đệm)	8	A	
5516 23 90	- - -	Loại khác	8	A	
5516 24 00	- -	Đã in	8	A	
	-	Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn			
5516 31 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5516 32 00	- -	Đã nhuộm	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5516 33 00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	8	A	
5516 34 00	- -	Đã in	8	A	
	-	Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông			
5516 41 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5516 42 00	- -	Đã nhuộm	8	A	
5516 43 00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	8	A	
5516 44 00	- -	Đã in	8	A	
	-	Loại khác			
5516 91 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
5516 92 00	- -	Đã nhuộm	8	A	
5516 93 00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	8	A	
5516 94 00	- -	Đã in	8	A	
56		CHƯƠNG 56 - MỀN SƠ, PHỚT VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÔNG DỆT; CÁC LOẠI SỆT ĐẶC BIỆT; SỢI XE, CHÃO BỆN (CORDAGE), THỪNG VÀ CÁP VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG			
5601		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)			
	-	Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ			
5601 21	- -	Từ bông			
5601 21 10	- - -	Thấm nước	3,8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5601 21 90	- - -	Loại khác	3,8	A	
5601 22	- -	Từ xơ nhân tạo			
5601 22 10	- - -	Cuộn có đường kính không quá 8 mm	3,8	A	
5601 22 90	- - -	Loại khác	4	A	
5601 29 00	- -	Loại khác	3,8	A	
5601 30 00	-	Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ	3,2	A	
5602		Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp			
5602 10	-	Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính			
	- -	Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp			
	- - -	Phớt, nỉ xuyên kim			
5602 10 11	- - - -	Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	6,7	A	
5602 10 19	- - - -	Từ vật liệu dệt khác	6,7	A	
	- - -	Vải khâu đính			
5602 10 31	- - - -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6,7	A	
5602 10 38	- - - -	Từ vật liệu dệt khác	6,7	A	
5602 10 90	- -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	6,7	A	
	-	Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp			
5602 21 00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6,7	A	
5602 29 00	- -	Từ vật liệu dệt khác	6,7	A	
5602 90 00	-	Loại khác	6,7	A	
5603		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Từ sợi filamen nhân tạo			
5603 11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2			
5603 11 10	- - - Đã tráng hoặc phủ	4,3	A	
5603 11 90	- - - Loại khác	4,3	A	
5603 12	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2			
5603 12 10	- - - Đã tráng hoặc phủ	4,3	A	
5603 12 90	- - - Loại khác	4,3	A	
5603 13	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2			
5603 13 10	- - - Đã tráng hoặc phủ	4,3	A	
5603 13 90	- - - Loại khác	4,3	A	
5603 14	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2			
5603 14 10	- - - Đã tráng hoặc phủ	4,3	A	
5603 14 90	- - - Loại khác	4,3	A	
	- Loại khác			
5603 91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2			
5603 91 10	- - - Đã tráng hoặc phủ	4,3	A	
5603 91 90	- - - Loại khác	4,3	A	
5603 92	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2			
5603 92 10	- - - Đã tráng hoặc phủ	4,3	A	
5603 92 90	- - - Loại khác	4,3	A	
5603 93	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2			
5603 93 10	- - - Đã tráng hoặc phủ	4,3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5603 93 90	- - -	Loại khác	4,3	A	
5603 94	- -	Trọng lượng trên 150 g/m^2			
5603 94 10	- - -	Đã tráng hoặc phủ	4,3	A	
5603 94 90	- - -	Loại khác	4,3	A	
5604		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic			
5604 10 00	-	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	4	A	
5604 90	-	Loại khác			
5604 90 10	- -	Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô tái tạo (viscose) , đã tẩm hoặc tráng	4	A	
5604 90 90	- -	Loại khác	4	A	
5605 00 00		Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	4	A	
5606 00		Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng			
5606 00 10	-	Sợi sùi vòng	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Loại khác			
5606 00 91	- -	Sợi cuốn bọc	5,3	A	
5606 00 99	- -	Loại khác	5,3	A	
5607		Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic			
	-	Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave)			
5607 21 00	- -	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12	A	
5607 29 00	- -	Loại khác	12	A	
	-	Từ polyethylen hoặc polypropylen			
5607 41 00	- -	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	8	A	
5607 49	- -	Loại khác			
	- - -	Độ mảnh trên 50 000 decitex (5g/m)			
5607 49 11	- - - -	Đã tết hoặc bện	8	A	
5607 49 19	- - - -	Loại khác	8	A	
5607 49 90	- - -	Độ mảnh 50 000 decitex (5g/m) hoặc thấp hơn	8	A	
5607 50	-	Từ xơ tổng hợp khác			
	- -	Từ nilông hoặc các polyamit khác hoặc từ polyeste			
	- - -	Độ mảnh trên 50 000 decitex (5g/m)			
5607 50 11	- - - -	Đã tết hoặc bện	8	A	
5607 50 19	- - - -	Loại khác	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5607 50 30	- - -	Độ mảnh dưới 50 000 decitex (5g/m)	8	A	
5607 50 90	- -	Từ sợi tổng hợp khác	8	A	
5607 90	-	Loại khác			
5607 90 20	- -	Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác; từ sợi đay hoặc sợi dệt khác thuộc nhóm 5303	6	A	
5607 90 90	- -	Loại khác	8	A	
5608		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt			
	-	Từ vật liệu dệt nhân tạo			
5608 11	- -	Lưới đánh cá thành phẩm			
5608 11 20	- - -	Từ dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp	8	A	
5608 11 80	- - -	Loại khác	8	A	
5608 19	- -	Loại khác			
	- - -	Lưới thành phẩm			
	- - - -	Từ ni lông hoặc các polyamit khác			
5608 19 11	- - - - -	Từ dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp	8	A	
5608 19 19	- - - - -	Loại khác	8	A	
5608 19 30	- - - -	Loại khác	8	A	
5608 19 90	- - -	Loại khác	8	A	
5608 90 00	-	Loại khác	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5609 00 00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	5,8	A	
57	CHƯƠNG 57 - THẢM VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT TRẢI SÀN KHÁC			
5701	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện			
5701 10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn			
5701 10 10	- - Có chứa tổng cộng trên 10% trọng lượng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn	8	A	
5701 10 90	- - Loại khác	8 MAX 2,8 EUR/m^2	A	
5701 90	- Từ các vật liệu dệt khác			
5701 90 10	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn, sợi tổng hợp, sợi thuộc nhóm 5605 hoặc vật liệu dệt có chứa chỉ kim loại	8	A	
5701 90 90	- - Từ vật liệu dệt khác	3,5	A	
5702	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự			
5702 10 00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5702 20 00	-	Hàng trải sàn từ xơ dừa	4	A	
	-	Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện			
5702 31	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn			
5702 31 10	- - -	Thảm Axminster	8	A	
5702 31 80	- - -	Loại khác	8	A	
5702 32	- -	Từ các vật liệu dệt nhân tạo			
5702 32 10	- - -	Thảm Axminster	8	A	
5702 32 90	- - -	Loại khác	8	A	
5702 39 00	- -	Từ vật liệu dệt khác	8	A	
	-	Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện			
5702 41	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn			
5702 41 10	- - -	Thảm Axminster	8	A	
5702 41 90	- - -	Loại khác	8	A	
5702 42	- -	Từ các vật liệu dệt nhân tạo			
5702 42 10	- - -	Thảm Axminster	8	A	
5702 42 90	- - -	Loại khác	8	A	
5702 49 00	- -	Từ vật liệu dệt khác	8	A	
5702 50	-	Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện			
5702 50 10	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	A	
	- -	Từ vật liệu dệt nhân tạo			
5702 50 31	- - -	Từ polypropylen	8	A	
5702 50 39	- - -	Loại khác	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5702 50 90	- -	Từ vật liệu dệt khác	8	A	
	-	Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện			
5702 91 00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	A	
5702 92	- -	Từ các vật liệu dệt nhân tạo			
5702 92 10	- - -	Từ polypropylen	8	A	
5702 92 90	- - -	Loại khác	8	A	
5702 99 00	- -	Từ vật liệu dệt khác	8	A	
5703		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện			
5703 10 00	-	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	A	
5703 20	-	Từ ni lông hoặc các polyamit khác			
	- -	Đã in			
5703 20 12	- - -	Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 1 m²	8	A	
5703 20 18	- - -	Loại khác	8	A	
	- -	Loại khác			
5703 20 92	- - -	Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 1 m²	8	A	
5703 20 98	- - -	Loại khác	8	A	
5703 30	-	Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác			
	- -	Từ polypropylen			
5703 30 12	- - -	Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 1 m²	8	A	
5703 30 18	- - -	Loại khác	8	A	
	- -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5703 30 82	- - -	Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 1 m²	8	A	
5703 30 88	- - -	Loại khác	8	A	
5703 90	-	Từ các vật liệu dệt khác			
5703 90 20	- -	Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 1 m²	8	A	
5703 90 80	- -	Loại khác	8	A	
5704		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện			
5704 10 00	-	Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	6,7	A	
5704 90 00	-	Loại khác	6,7	A	
5705 00		Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện			
5705 00 30	-	Từ vật liệu dệt nhân tạo	8	A	
5705 00 80	-	Từ vật liệu dệt khác	8	A	
58		CHƯƠNG 58 - CÁC LOẠI VẢI DỆT THOI ĐẶC BIỆT; CÁC LOẠI VẢI DỆT CHẦN SỢI VÒNG; HÀNG REN; THẢM TRANG TRÍ; HÀNG TRANG TRÍ; HÀNG THÊU			
5801		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 5802 hoặc 5806			
5801 10 00	-	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	A	
	-	Từ bông			
5801 21 00	- -	Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	8	A	
5801 22 00	- -	Nhung kẻ đã cắt	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5801 23 00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	8	A	
5801 26 00	- - Các loại vải sơ nin (Chenille)	8	A	
5801 27 00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng	8	A	
	- Từ sợi nhân tạo			
5801 31 00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt	8	A	
5801 32 00	- - Nhung kẻ đã cắt	8	A	
5801 33 00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	8	A	
5801 36 00	- - Các loại vải sơ nin (Chenille)	8	A	
5801 37 00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng	8	A	
5801 90	- Từ các vật liệu dệt khác			
5801 90 10	- - Từ lanh	8	A	
5801 90 90	- - Loại khác	8	A	
5802	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 5806; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 5703			
	- Khăn Terry và các loại vải dệt thoi tương tự, từ bông			
5802 11 00	- - Chưa tẩy trắng	8	A	
5802 19 00	- - Loại khác	8	A	
5802 20 00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	8	A	
5802 30 00	- Các loại vải dệt chần sợi vòng	8	A	
5803 00	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 5806			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5803 00 10	-	Từ bông	5,8	A	
5803 00 30	-	Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	7,2	A	
5803 00 90	-	Loại khác	8	A	
5804		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 6002 đến 6006			
5804 10	-	Vải tuyn và vải dệt lưới khác			
5804 10 10	- -	Trơn	6,5	A	
5804 10 90	- -	Loại khác	8	A	
	-	Ren dệt bằng máy			
5804 21	- -	Từ xơ nhân tạo			
5804 21 10	- - -	Làm trên máy cuộn cơ	8	A	
5804 21 90	- - -	Loại khác	8	A	
5804 29	- -	Từ vật liệu dệt khác			
5804 29 10	- - -	Làm trên máy cuộn cơ	8	A	
5804 29 90	- - -	Loại khác	8	A	
5804 30 00	-	Ren làm bằng tay	8	A	
5805 00 00		Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	5,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5806	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 5807; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)			
5806 10 00	- Vải dệt thoi (kể cả vải khăn Terry và vải dệt Terry tương tự) và vải dệt từ sợi sơ-nin	6,3	A	
5806 20 00	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	7,5	A	
	- Vải dệt thoi khác			
5806 31 00	- - Từ bông	7,5	A	
5806 32	- - Từ xơ nhân tạo			
5806 32 10	- - - Có sợi biên	7,5	A	
5806 32 90	- - - Loại khác	7,5	A	
5806 39 00	- - Từ vật liệu dệt khác	7,5	A	
5806 40 00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	6,2	A	
5807	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu			
5807 10	- Dệt thoi			
5807 10 10	- - Với dòng chữ dệt	6,2	A	
5807 10 90	- - Loại khác	6,2	A	
5807 90	- Loại khác			
5807 90 10	- - Từ nỉ hoặc các sản phẩm không dệt	6,3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5807 90 90	- -	Loại khác	8	A	
5808		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự			
5808 10 00	-	Các dải bện dạng chiếc	5	A	
5808 90 00	-	Loại khác	5,3	A	
5809 00 00		Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	5,6	A	
5810		Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn			
5810 10	-	Hàng thêu không lộ nền			
5810 10 10	- -	Có trị giá trên 35 EUR/kg (trọng lượng tịnh)	5,8	A	
5810 10 90	- -	Loại khác	8	A	
	-	Hàng thêu khác			
5810 91	- -	Từ bông			
5810 91 10	- - -	Có trị giá trên 17,50 EUR/kg (trọng lượng tịnh)	5,8	A	
5810 91 90	- - -	Loại khác	7,2	A	
5810 92	- -	Từ xơ nhân tạo			
5810 92 10	- - -	Có trị giá trên 17,50 EUR/kg (trọng lượng tịnh)	5,8	A	
5810 92 90	- - -	Loại khác	7,2	A	
5810 99	- -	Từ vật liệu dệt khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5810 99 10	- - -	Có trị giá trên 17,50 EUR/kg (trọng lượng tịnh)	5,8	A	
5810 99 90	- - -	Loại khác	7,2	A	
5811 00 00		Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 5810	8	A	
59		CHƯƠNG 59 - CÁC LOẠI VẢI DỆT ĐÃ ĐƯỢC NGÂM TẨM, TRÁNG, PHỦ HOẶC ÉP LỚP; CÁC MẶT HÀNG DỆT THÍCH HỢP DÙNG TRONG CÔNG NGHIỆP			
5901		Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ			
5901 10 00	-	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	6,5	A	
5901 90 00	-	Loại khác	6,5	A	
5902		Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô			
5902 10	-	Từ ni lông hoặc các polyamit khác			
5902 10 10	- -	Đã ngâm tẩm với cao su	5,6	A	
5902 10 90	- -	Loại khác	8	A	
5902 20	-	Từ polyeste			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5902 20 10	- -	Đã ngâm tẩm với cao su	5,6	A	
5902 20 90	- -	Loại khác	8	A	
5902 90	-	Loại khác			
5902 90 10	- -	Đã ngâm tẩm với cao su	5,6	A	
5902 90 90	- -	Loại khác	8	A	
5903		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02			
5903 10	-	Với poly (vinyl clorua)			
5903 10 10	- -	Đã ngâm tẩm	8	A	
5903 10 90	- -	Đã tráng, phủ hoặc ép	8	A	
5903 20	-	Với polyurethan			
5903 20 10	- -	Đã ngâm tẩm	8	A	
5903 20 90	- -	Đã tráng, phủ hoặc ép	8	A	
5903 90	-	Loại khác			
5903 90 10	- -	Đã ngâm tẩm	8	A	
	- -	Đã tráng, phủ hoặc ép			
5903 90 91	- - -	Với các dẫn xuất xenlulo hoặc nhựa khác, có vải tạo thành ở bên phải	8	A	
5903 90 99	- - -	Loại khác	8	A	
5904		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình			
5904 10 00	-	Vải sơn	5,3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5904 90 00	- Loại khác	5,3	A	
5905 00	Các loại vải dệt phủ tường			
5905 00 10	- Chứa các sợi song song, cố định trên một mặt sau của bất kỳ vật liệu nào	5,8	A	
	- Loại khác			
5905 00 30	- - Từ lanh	8	A	
5905 00 50	- - Từ đay	4	A	
5905 00 70	- - Từ xơ nhân tạo	8	A	
5905 00 90	- - Loại khác	6	A	
5906	Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 5902			
5906 10 00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	4,6	A	
	- Loại khác			
5906 91 00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	6,5	A	
5906 99	- - Loại khác			
5906 99 10	- - - Vải được nêu trong Ghi chú 4(c) của Chương này	8	A	
5906 99 90	- - - Loại khác	5,6	A	
5907 00 00	Vải dệt ngoài loại đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ; vải bạt đã sơn vẽ để làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc các loại tương tự	4,9	A	
5908 00 00	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	5,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5909 00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác			
5909 00 10	- Từ các xơ tổng hợp	6,5	A	
5909 00 90	- Từ vật liệu dệt khác	6,5	A	
5910 00 00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	5,1	A	
5911	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Ghi chú 7 của Chương này			
5911 10 00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	5,3	A	
5911 20 00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	4,6	A	
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng)			
5911 31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2			
	- - - Từ tơ tằm hoặc sợi nhân tạo			
5911 31 11	- - - - Vải dệt thoi, loại được sử dụng trong máy làm giấy (ví dụ, tạo thành vải)	5,8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
5911 31 19	- - - -	Loại khác	5,8	A	
5911 31 90	- - -	Từ vật liệu dệt khác	4,4	A	
5911 32	- -	Trọng lượng từ 650 g/m² trở lên			
	- - -	Từ tơ tằm hoặc sợi nhân tạo			
5911 32 11	- - - -	Vải dệt thoi có thêm lớp độn, loại được sử dụng trong máy làm giấy (ví dụ, phớt nén)	5,8	A	
5911 32 19	- - - -	Loại khác	5,8	A	
5911 32 90	- - -	Từ vật liệu dệt khác	4,4	A	
5911 40 00	-	Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	6	A	
5911 90	-	Loại khác			
5911 90 10	- -	Bằng nỉ, phớt	6	A	
5911 90 90	- -	Loại khác	6	A	
60		CHƯƠNG 60 - CÁC LOẠI HÀNG DỆT KIM HOẶC MÓC			
6001		Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc			
6001 10 00	-	Vải “vòng lông dài”	8	A	
	-	Vải tạo vòng lông bằng dệt kim			
6001 21 00	- -	Từ bông	8	A	
6001 22 00	- -	Từ xơ nhân tạo	8	A	
6001 29 00	- -	Từ các loại vật liệu dệt khác	8	A	
	-	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6001 91 00	- - Từ bông	8	A	
6001 92 00	- - Từ xơ nhân tạo	8	A	
6001 99 00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	8	A	
6002	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 6001			
6002 40 00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	8	A	
6002 90 00	- Loại khác	6,5	A	
6003	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02			
6003 10 00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	A	
6003 20 00	- Từ bông	8	A	
6003 30	- Từ xơ tổng hợp			
6003 30 10	- - Ren Raschel	8	A	
6003 30 90	- - Loại khác	8	A	
6003 40 00	- Từ xơ tái tạo	8	A	
6003 90 00	- Loại khác	8	A	
6004	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 6001			
6004 10 00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6004 90 00	-	Loại khác	6,5	A	
6005		Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 6001 đến 6004			
	-	Từ bông			
6005 21 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
6005 22 00	- -	Đã nhuộm	8	A	
6005 23 00	- -	Từ các sợi có màu khác nhau	8	A	
6005 24 00	- -	Đã in	8	A	
	-	Từ các xơ tổng hợp			
6005 31	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng			
6005 31 10	- - -	Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới	8	A	
6005 31 50	- - -	Ren Raschel, ngoài loại dùng làm màn che hoặc vải màn lưới	8	A	
6005 31 90	- - -	Loại khác	8	A	
6005 32	- -	Đã nhuộm:			
6005 32 10	- - -	Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới	8	A	
6005 32 50	- - -	Ren Raschel, ngoài loại dùng làm màn che hoặc vải màn lưới	8	A	
6005 32 90	- - -	Loại khác	8	A	
6005 33	- -	Từ các sợi có màu khác nhau			
6005 33 10	- - -	Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới	8	A	
6005 33 50	- - -	Ren Raschel, ngoài loại dùng làm màn che hoặc vải màn lưới	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6005 33 90	- - -	Loại khác	8	A	
6005 34	- -	Đã in			
6005 34 10	- - -	Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới	8	A	
6005 34 50	- - -	Ren Raschel, ngoài loại dùng làm màn che hoặc vải màn lưới	8	A	
6005 34 90	- - -	Loại khác	8	A	
	-	Từ các xơ tái tạo			
6005 41 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
6005 42 00	- -	Đã nhuộm	8	A	
6005 43 00	- -	Từ các sợi có màu khác nhau	8	A	
6005 44 00	- -	Đã in	8	A	
6005 90	-	Loại khác			
6005 90 10	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	A	
6005 90 90	- -	Loại khác	8	A	
6006		Vải dệt kim hoặc móc khác			
6006 10 00	-	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	A	
	-	Từ bông			
6006 21 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
6006 22 00	- -	Đã nhuộm	8	A	
6006 23 00	- -	Từ các sợi có màu khác nhau	8	A	
6006 24 00	- -	Đã in	8	A	
	-	Từ các xơ tổng hợp			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6006 31	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng			
6006 31 10	- - -	Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới	8	A	
6006 31 90	- - -	Loại khác	8	A	
6006 32	- -	Đã nhuộm			
6006 32 10	- - -	Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới	8	A	
6006 32 90	- - -	Loại khác	8	A	
6006 33	- -	Từ các sợi có màu khác nhau			
6006 33 10	- - -	Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới	8	A	
6006 33 90	- - -	Loại khác	8	A	
6006 34	- -	Đã in			
6006 34 10	- - -	Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới	8	A	
6006 34 90	- - -	Loại khác	8	A	
	-	Từ các xơ tái tạo			
6006 41 00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	A	
6006 42 00	- -	Đã nhuộm	8	A	
6006 43 00	- -	Từ các loại sợi màu khác nhau	8	A	
6006 44 00	- -	Đã in	8	A	
6006 90 00	-	Loại khác	8	A	
61		CHƯƠNG 61 - QUẦN ÁO VÀ HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, DỆT KIM HOẶC MÓC			
6101		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03			
6101 20	- Từ bông			
6101 20 10	- - Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự	12	B5	
6101 20 90	- - Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự	12	B5	
6101 30	- Từ sợi nhân tạo			
6101 30 10	- - Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự	12	B3	
6101 30 90	- - Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự	12	A	
6101 90	- Từ các vật liệu dệt khác			
6101 90 20	- - Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự	12	B3	
6101 90 80	- - Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự	12	B3	
6102	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04			
6102 10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6102 10 10	- - Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự	12	B5	
6102 10 90	- - Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự	12	B5	
6102 20	- Từ bông			
6102 20 10	- - Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự	12	B3	
6102 20 90	- - Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự	12	B3	
6102 30	- Từ sợi nhân tạo			
6102 30 10	- - Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự	12	B3	
6102 30 90	- - Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự	12	A	
6102 90	- Từ các vật liệu dệt khác			
6102 90 10	- - Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự	12	B3	
6102 90 90	- - Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự	12	B3	
6103	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6103 10	- Bộ com-lê			
6103 10 10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A	
6103 10 90	- - Từ vật liệu dệt khác	12	A	
	- Bộ quần áo đồng bộ			
6103 22 00	- - Từ bông	12	A	
6103 23 00	- - Từ sợi tổng hợp	12	B5	
6103 29 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	- Áo jacket và áo blazer			
6103 31 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A	
6103 32 00	- - Từ bông	12	A	
6103 33 00	- - Từ sợi tổng hợp	12	B3	
6103 39 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	B3	
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc			
6103 41 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A	
6103 42 00	- - Từ bông	12	B5	
6103 43 00	- - Từ sợi tổng hợp	12	B5	
6103 49 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	B3	
6104	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Bộ com-lê			
6104 13 00	- - Từ sợi tổng hợp	12	A	
6104 19	- - Từ các vật liệu dệt khác			
6104 19 20	- - - Từ bông	12	A	
6104 19 90	- - - Từ vật liệu dệt khác	12	A	
	- Bộ quần áo đồng bộ			
6104 22 00	- - Từ bông	12	A	
6104 23 00	- - Từ sợi tổng hợp	12	A	
6104 29	- - Từ các vật liệu dệt khác			
6104 29 10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A	
6104 29 90	- - - Từ vật liệu dệt khác	12	A	
	- Áo jacket và blazer			
6104 31 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A	
6104 32 00	- - Từ bông	12	A	
6104 33 00	- - Từ sợi tổng hợp	12	B5	
6104 39 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	- Áo váy (dress)			
6104 41 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A	
6104 42 00	- - Từ bông	12	A	
6104 43 00	- - Từ sợi tổng hợp	12	B3	
6104 44 00	- - Từ sợi tái tạo	12	A	
6104 49 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần			
6104 51 00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A	
6104 52 00	- -	Từ bông	12	A	
6104 53 00	- -	Từ sợi tổng hợp	12	B5	
6104 59 00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	-	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc			
6104 61 00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A	
6104 62 00	- -	Từ bông	12	A	
6104 63 00	- -	Từ sợi tổng hợp	12	B3	
6104 69 00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
6105		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc			
6105 10 00	-	Từ bông	12	B5	
6105 20	-	Từ sợi nhân tạo			
6105 20 10	- -	Từ sợi tổng hợp	12	B5	
6105 20 90	- -	Từ các xơ tái tạo	12	B5	
6105 90	-	Từ các vật liệu dệt khác			
6105 90 10	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A	
6105 90 90	- -	Từ vật liệu dệt khác	12	A	
6106		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc			
6106 10 00	-	Từ bông	12	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6106 20 00	- Từ sợi nhân tạo	12	A	
6106 90	- Từ các vật liệu dệt khác			
6106 90 10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A	
6106 90 30	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	12	A	
6106 90 50	- - Từ lanh hoặc xơ gai ramie	12	A	
6106 90 90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	12	A	
6107	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc			
	- Quần lót và quần sịp			
6107 11 00	- - Từ bông	12	B5	
6107 12 00	- - Từ sợi nhân tạo	12	B3	
6107 19 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama			
6107 21 00	- - Từ bông	12	B5	
6107 22 00	- - Từ sợi nhân tạo	12	A	
6107 29 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	- Loại khác			
6107 91 00	- - Từ bông	12	A	
6107 99 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
6108	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc			
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong			
6108 11 00	- - Từ sợi nhân tạo	12	B3	
6108 19 00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	A	
	- Quần xi líp và quần đùi bó			
6108 21 00	- - Từ bông	12	B5	
6108 22 00	- - Từ sợi nhân tạo	12	B5	
6108 29 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	- Váy ngủ và bộ pyjama			
6108 31 00	- - Từ bông	12	B5	
6108 32 00	- - Từ sợi nhân tạo	12	B3	
6108 39 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	- Loại khác			
6108 91 00	- - Từ bông	12	A	
6108 92 00	- - Từ sợi nhân tạo	12	A	
6108 99 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
6109	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc			
6109 10 00	- Từ bông	12	B5	
6109 90	- Từ các vật liệu dệt khác			
6109 90 20	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc sợi nhân tạo	12	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6109 90 90	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	B5	
6110		Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc			
	-	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn			
6110 11	- -	Từ lông cừu			
6110 11 10	- - -	Áo và áo chui đầu, chứa ít nhất 50% trọng lượng lông cừu và nặng từ 600 g trở lên trên mỗi sản phẩm	10,5	B5	
	- - -	Loại khác			
6110 11 30	- - - -	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	12	B5	
6110 11 90	- - - -	Dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái	12	B5	
6110 12	- -	Từ lông dê Ca-sơ-mia			
6110 12 10	- - -	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	12	B5	
6110 12 90	- - -	Dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái	12	B5	
6110 19	- -	Loại khác			
6110 19 10	- - -	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	12	B5	
6110 19 90	- - -	Dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái	12	B5	
6110 20	-	Từ bông			
6110 20 10	- -	Áo dệt kim loại mịn, nhẹ, cổ lọ hoặc cổ bẻ dài tay và chui đầu	12	B5	
	- -	Loại khác			
6110 20 91	- - -	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	12	B5	
6110 20 99	- - -	Dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái	12	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6110 30	-	Từ sợi nhân tạo			
6110 30 10	- -	Áo dệt kim loại mịn, nhẹ, cổ lọ hoặc cổ bẻ dài tay và chui đầu	12	B5	
	- -	Loại khác			
6110 30 91	- - -	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	12	B5	
6110 30 99	- - -	Dùng cho nữ giới hoặc trẻ em gái	12	B5	
6110 90	-	Từ các vật liệu dệt khác			
6110 90 10	- -	Từ lanh hoặc xơ gai (lramie)	12	B5	
6110 90 90	- -	Từ vật liệu dệt khác	12	B5	
6111		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc			
6111 20	-	Từ bông			
6111 20 10	- -	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay	8,9	A	
6111 20 90	- -	Loại khác	12	A	
6111 30	-	Từ sợi tổng hợp			
6111 30 10	- -	Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao	8,9	A	
6111 30 90	- -	Loại khác	12	A	
6111 90	-	Từ các vật liệu dệt khác			
	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn			
6111 90 11	- - -	Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao	8,9	A	
6111 90 19	- - -	Loại khác	12	A	
6111 90 90	- -	Từ vật liệu dệt khác	12	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6112	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc			
	- Bộ đồ thể thao			
6112 11 00	- - Từ bông	12	A	
6112 12 00	- - Từ sợi tổng hợp	12	A	
6112 19 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
6112 20 00	- Bộ quần áo trượt tuyết	12	B3	
	- Đồ bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai			
6112 31	- - Từ sợi tổng hợp			
6112 31 10	- - - Có hàm lượng từ 5% trở lên sợi cao su tính theo trọng lượng	8	B3	
6112 31 90	- - - Loại khác	12	B3	
6112 39	- - Từ các vật liệu dệt khác			
6112 39 10	- - - Có hàm lượng từ 5% trở lên sợi cao su tính theo trọng lượng	8	A	
6112 39 90	- - - Loại khác	12	A	
	- Đồ bơi cho nữ giới hoặc trẻ em gái			
6112 41	- - Từ sợi tổng hợp			
6112 41 10	- - - Có hàm lượng từ 5% trở lên sợi cao su tính theo trọng lượng	8	A	
6112 41 90	- - - Loại khác	12	B3	
6112 49	- - Từ các vật liệu dệt khác			
6112 49 10	- - - Chứa từ 5 % trọng lượng sợi cao su trở lên	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6112 49 90	- - -	Loại khác	12	A	
6113 00		Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07			
6113 00 10	-	Từ vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.06	8	A	
6113 00 90	-	Loại khác	12	A	
6114		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc			
6114 20 00	-	Từ bông	12	A	
6114 30 00	-	Từ sợi nhân tạo	12	A	
6114 90 00	-	Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
6115		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc			
6115 10	-	Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)			
6115 10 10	- -	Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	8	A	
6115 10 90	- -	Loại khác	12	A	
	-	Quần tất và quần áo nịt khác			
6115 21 00	- -	Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	12	A	
6115 22 00	- -	Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	12	A	
6115 29 00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
6115 30	-	Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex			
	- -	Từ các xơ tổng hợp			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6115 30 11	- - -	Tất dài đến đầu gối	12	A	
6115 30 19	- - -	Loại khác	12	A	
6115 30 90	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	-	Loại khác			
6115 94 00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A	
6115 95 00	- -	Từ bông	12	A	
6115 96	- -	Từ sợi tổng hợp			
6115 96 10	- - -	Tất dài đến đầu gối	12	A	
	- - -	Loại khác			
6115 96 91	- - - -	Tất dùng cho nữ giới	12	A	
6115 96 99	- - - -	Loại khác	12	A	
6115 99 00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
6116		Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc			
6116 10	-	Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su			
6116 10 20	- -	Găng tay đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ cao su	8	A	
6116 10 80	- -	Loại khác	8,9	A	
	-	Loại khác			
6116 91 00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8,9	A	
6116 92 00	- -	Từ bông	8,9	A	
6116 93 00	- -	Từ sợi tổng hợp	8,9	B3	
6116 99 00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	8,9	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6117		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ			
6117 10 00	-	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	12	A	
6117 80	-	Các đồ phụ trợ khác			
6117 80 10	- -	Dệt kim hoặc móc, có tính đàn hồi hoặc cao su hóa	8	A	
6117 80 80	- -	Loại khác	12	A	
6117 90 00	-	Các chi tiết	12	A	
62		CHƯƠNG 62 - QUẦN ÁO VÀ CÁC HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, KHÔNG DỆT KIM HOẶC MÓC			
6201		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03			
	-	Áo khoác dài, áo mưa, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự			
6201 11 00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	B7	
6201 12	- -	Từ bông			
6201 12 10	- - -	Có trọng lượng không quá 1 kg tính trên quần áo	12	B7	
6201 12 90	- - -	Có trọng lượng trên 1 kg tính trên quần áo	12	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6201 13	- -	Từ sợi nhân tạo			
6201 13 10	- - -	Có trọng lượng không quá 1 kg tính trên quần áo	12	B7	
6201 13 90	- - -	Có trọng lượng trên 1 kg tính trên quần áo	12	B7	
6201 19 00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	B7	
	-	Loại khác			
6201 91 00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	B7	
6201 92 00	- -	Từ bông	12	B7	
6201 93 00	- -	Từ sợi nhân tạo	12	B5	
6201 99 00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	B7	
6202		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04			
	-	Áo khoác dài, áo mưa, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự			
6202 11 00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	B5	
6202 12	- -	Từ bông			
6202 12 10	- - -	Có trọng lượng không quá 1 kg tính trên quần áo	12	B7	
6202 12 90	- - -	Có trọng lượng trên 1 kg tính trên quần áo	12	B5	
6202 13	- -	Từ sợi nhân tạo			
6202 13 10	- - -	Có trọng lượng không quá 1 kg tính trên quần áo	12	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6202 13 90	- - -	Có trọng lượng trên 1 kg tính trên quần áo	12	B5	
6202 19 00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	B7	
	-	Loại khác			
6202 91 00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	B7	
6202 92 00	- -	Từ bông	12	B7	
6202 93 00	- -	Từ sợi nhân tạo	12	B7	
6202 99 00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	B7	
6203		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai			
	-	Bộ com-lê			
6203 11 00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	B7	
6203 12 00	- -	Từ sợi tổng hợp	12	B7	
6203 19	- -	Từ các vật liệu dệt khác			
6203 19 10	- - -	Từ bông	12	A	
6203 19 30	- - -	Từ các xơ tái tạo	12	A	
6203 19 90	- - -	Từ vật liệu dệt khác	12	A	
	-	Bộ quần áo đồng bộ			
6203 22	- -	Từ bông			
6203 22 10	- - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	
6203 22 80	- - -	Loại khác	12	B5	
6203 23	- -	Từ sợi tổng hợp			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6203 23 10	- - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	
6203 23 80	- - -	Loại khác	12	B5	
6203 29	- -	Từ các vật liệu dệt khác			
	- - -	Từ các xơ tái tạo			
6203 29 11	- - - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	
6203 29 18	- - - -	Loại khác	12	B5	
6203 29 30	- - -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	B5	
6203 29 90	- - -	Từ vật liệu dệt khác	12	B5	
	-	Áo jacket và blazer			
6203 31 00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	A	
6203 32	- -	Từ bông			
6203 32 10	- - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	
6203 32 90	- - -	Loại khác	12	B5	
6203 33	- -	Từ sợi tổng hợp			
6203 33 10	- - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	
6203 33 90	- - -	Loại khác	12	B5	
6203 39	- -	Từ các vật liệu dệt khác			
	- - -	Từ các xơ tái tạo			
6203 39 11	- - - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	
6203 39 19	- - - -	Loại khác	12	B5	
6203 39 90	- - -	Từ vật liệu dệt khác	12	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc			
6203 41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn			
6203 41 10	- - - Quần dài, quần ống chẽn	12	B5	
6203 41 30	- - - Quần yếm có dây đeo	12	B5	
6203 41 90	- - - Loại khác	12	B5	
6203 42	- - Từ bông			
	- - - Quần dài và quần ống chẽn			
6203 42 11	- - - - Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	
	- - - - Loại khác			
6203 42 31	- - - - - Bằng vải denim	12	B5	
6203 42 33	- - - - - Bằng nhung kẻ đã cắt	12	B5	
6203 42 35	- - - - - Loại khác	12	B5	
	- - - Quần yếm có dây đeo			
6203 42 51	- - - - Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	
6203 42 59	- - - - Loại khác	12	B5	
6203 42 90	- - - Loại khác	12	B5	
6203 43	- - Từ sợi tổng hợp			
	- - - Quần dài và quần ống chẽn			
6203 43 11	- - - - Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	
6203 43 19	- - - - Loại khác	12	B5	
	- - - Quần yếm có dây đeo			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6203 43 31	- - - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	
6203 43 39	- - - -	Loại khác	12	B5	
6203 43 90	- - -	Loại khác	12	B5	
6203 49	- -	Từ các vật liệu dệt khác			
	- - -	Từ các xơ tái tạo			
	- - - -	Quần và quần ống chẽn			
6203 49 11	- - - - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B3	
6203 49 19	- - - - -	Loại khác	12	B3	
	- - - -	Quần yếm có dây đeo			
6203 49 31	- - - - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B3	
6203 49 39	- - - - -	Loại khác	12	B3	
6203 49 50	- - - -	Loại khác	12	B3	
6203 49 90	- - -	Từ các vật liệu dệt khác	12	B3	
6204		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái			
	-	Bộ com-lê			
6204 11 00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	A	
6204 12 00	- -	Từ bông	12	A	
6204 13 00	- -	Từ sợi tổng hợp	12	B5	
6204 19	- -	Từ các vật liệu dệt khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6204 19 10	- - -	Từ các xơ tái tạo	12	A	
6204 19 90	- - -	Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	-	Bộ quần áo đồng bộ			
6204 21 00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	A	
6204 22	- -	Từ bông			
6204 22 10	- - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	A	
6204 22 80	- - -	Loại khác	12	A	
6204 23	- -	Từ sợi tổng hợp			
6204 23 10	- - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	A	
6204 23 80	- - -	Loại khác	12	A	
6204 29	- -	Từ các vật liệu dệt khác			
	- - -	Từ các xơ tái tạo			
6204 29 11	- - - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	A	
6204 29 18	- - - -	Loại khác	12	A	
6204 29 90	- - -	Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	-	Áo jacket và blazer			
6204 31 00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	A	
6204 32	- -	Từ bông			
6204 32 10	- - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	
6204 32 90	- - -	Loại khác	12	B5	
6204 33	- -	Từ sợi tổng hợp			
6204 33 10	- - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6204 33 90	- - -	Loại khác	12	B5	
6204 39	- -	Từ các vật liệu dệt khác			
	- - -	Từ các xơ tái tạo			
6204 39 11	- - - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B3	
6204 39 19	- - - -	Loại khác	12	B3	
6204 39 90	- - -	Từ vật liệu dệt khác	12	B3	
	-	Áo váy (dress)			
6204 41 00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	B5	
6204 42 00	- -	Từ bông	12	B5	
6204 43 00	- -	Từ sợi tổng hợp	12	B7	
6204 44 00	- -	Từ sợi tái tạo	12	B7	
6204 49	- -	Từ các vật liệu dệt khác			
6204 49 10	- - -	Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	12	B5	
6204 49 90	- - -	Từ vật liệu dệt khác	12	B5	
	-	Chân váy (skirt) và chân váy dạng quần			
6204 51 00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	B5	
6204 52 00	- -	Từ bông	12	B7	
6204 53 00	- -	Từ sợi tổng hợp	12	B7	
6204 59	- -	Từ các vật liệu dệt khác			
6204 59 10	- - -	Từ các xơ tái tạo	12	B7	
6204 59 90	- - -	Từ các vật liệu dệt khác	12	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc			
6204 61	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn			
6204 61 10	- - -	Quần dài, quần ống chẽn	12	B5	
6204 61 85	- - -	Loại khác	12	B5	
6204 62	- -	Từ bông			
	- - -	Quần dài, quần ống chẽn			
6204 62 11	- - - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B7	
	- - - -	Loại khác			
6204 62 31	- - - - -	Bằng vải denim	12	B7	
6204 62 33	- - - - -	Nhung kẻ đã cắt	12	B7	
6204 62 39	- - - - -	Loại khác	12	B7	
	- - -	Quần yếm có dây đeo			
6204 62 51	- - - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B7	
6204 62 59	- - - -	Loại khác	12	B7	
6204 62 90	- - -	Loại khác	12	B7	
6204 63	- -	Từ sợi tổng hợp			
	- - -	Quần dài, quần ống chẽn			
6204 63 11	- - - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B7	
6204 63 18	- - - -	Loại khác	12	B7	
	- - -	Quần yếm có dây đeo			
6204 63 31	- - - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6204 63 39	- - - -	Loại khác	12	B7	
6204 63 90	- - -	Loại khác	12	B7	
6204 69	- -	Từ các vật liệu dệt khác			
	- - -	Từ các xơ tái tạo			
	- - - -	Quần dài, quần ống chẽn			
6204 69 11	- - - - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B7	
6204 69 18	- - - - -	Loại khác	12	B7	
	- - - -	Quần yếm có dây đeo			
6204 69 31	- - - - -	Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B7	
6204 69 39	- - - - -	Loại khác	12	B7	
6204 69 50	- - - -	Loại khác	12	B7	
6204 69 90	- - -	Từ vật liệu dệt khác	12	B7	
6205		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai			
6205 20 00	-	Từ bông	12	B5	
6205 30 00	-	Từ sợi nhân tạo	12	B7	
6205 90	-	Từ các vật liệu dệt khác			
6205 90 10	- -	Từ lanh hoặc xơ gai (ramie)	12	B7	
6205 90 80	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	B7	
6206		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái			
6206 10 00	-	Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	12	B3	
6206 20 00	-	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6206 30 00	- Từ bông	12	B3	
6206 40 00	- Từ sợi nhân tạo	12	B5	
6206 90	- Từ các vật liệu dệt khác			
6206 90 10	- - Từ lanh hoặc xơ gai (ramie)	12	A	
6206 90 90	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
6207	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai			
	- Quần lót và quần sịp			
6207 11 00	- - Từ bông	12	B5	
6207 19 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	B5	
	- Áo ngủ và bộ pyjama			
6207 21 00	- - Từ bông	12	B5	
6207 22 00	- - Từ sợi nhân tạo	12	A	
6207 29 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	B5	
	- Loại khác			
6207 91 00	- - Từ bông	12	A	
6207 99	- - Từ các vật liệu dệt khác			
6207 99 10	- - - Từ sợi nhân tạo	12	A	
6207 99 90	- - - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6208	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái			
	- Váy lót và váy lót trong			
6208 11 00	- - Từ sợi nhân tạo	12	B5	
6208 19 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	- Váy ngủ và bộ pyjama			
6208 21 00	- - Từ bông	12	A	
6208 22 00	- - Từ sợi nhân tạo	12	A	
6208 29 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	- Loại khác			
6208 91 00	- - Từ bông	12	A	
6208 92 00	- - Từ sợi nhân tạo	12	A	
6208 99 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
6209	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em			
6209 20 00	- Từ bông	10,5	B5	
6209 30 00	- Từ các xơ tổng hợp	10,5	B5	
6209 90	- Từ các vật liệu dệt khác			
6209 90 10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10,5	A	
6209 90 90	- - Từ các vật liệu dệt khác	10,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6210		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907			
6210 10	-	Từ các loại vải thuộc nhóm 5602 hoặc 5603			
6210 10 10	- -	Từ các loại vải thuộc nhóm 5602	12	B5	
	- -	Từ các loại vải thuộc nhóm 5603			
6210 10 92	- - -	Áo choàng sử dụng một lần, loại được dùng cho bệnh nhân hoặc bác sĩ phẫu thuật trong quá trình phẫu thuật	12	B5	
6210 10 98	- - -	Loại khác	12	B5	
6210 20 00	-	Các sản phẩm may mặc khác, được mô tả trong các phân nhóm từ 6201 11 đến 6201 19	12	B5	
6210 30 00	-	Các sản phẩm may mặc khác, được mô tả trong các phân nhóm từ 6201 11 đến 6201 19	12	B5	
6210 40 00	-	Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	12	B5	
6210 50 00	-	Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	12	B5	
6211		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác			
	-	Đồ bơi			
6211 11 00	- -	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	12	A	
6211 12 00	- -	Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	12	A	
6211 20 00	-	Bộ quần áo trượt tuyết	12	A	
	-	Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai			
6211 32	- -	Từ bông			
6211 32 10	- - -	Quần áo dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Bộ đồ thể thao có lót			
6211 32 31	- - - -	Với lớp ngoài bằng vải cùng loại	12	A	
	- - - -	Loại khác			
6211 32 41	- - - - -	Phần thân trên	12	A	
6211 32 42	- - - - -	Phần thân dưới	12	A	
6211 32 90	- - -	Loại khác	12	A	
6211 33	- -	Từ sợi nhân tạo			
6211 33 10	- - -	Quần áo dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề	12	B5	
	- - -	Bộ đồ thể thao có lót			
6211 33 31	- - - -	Với lớp ngoài bằng vải cùng loại	12	B3	
	- - - -	Loại khác			
6211 33 41	- - - - -	Phần thân trên	12	B3	
6211 33 42	- - - - -	Phần thân dưới	12	B3	
6211 33 90	- - -	Loại khác	12	B3	
6211 39 00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	-	Quần áo khác, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái			
6211 42	- -	Từ bông			
6211 42 10	- - -	Tạp dề, áo liền quần, áo liền quần và quần áo dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề (có hoặc không phù hợp để sử dụng nội địa)	12	A	
	- - -	Bộ đồ thể thao có lót			
6211 42 31	- - - -	Với lớp ngoài bằng vải cùng loại	12	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - -	Loại khác			
6211 42 41	- - - - -	Phân thân trên	12	B3	
6211 42 42	- - - - -	Phần thân dưới	12	B3	
6211 42 90	- - -	Loại khác	12	B3	
6211 43	- -	Từ sợi nhân tạo			
6211 43 10	- - -	Tạp dề, áo liền quần, áo liền quần và quần áo công nghiệp và nghề nghiệp khác (có hoặc không phù hợp để sử dụng nội địa)	12	B5	
	- - -	Bộ đồ thể thao có lót			
6211 43 31	- - - -	Với lớp ngoài bằng vải cùng loại	12	B3	
	- - - -	Loại khác			
6211 43 41	- - - - -	Phân thân trên	12	A	
6211 43 42	- - - - -	Phần thân dưới	12	A	
6211 43 90	- - -	Loại khác	12	A	
6211 49 00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
6212		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc			
6212 10	-	Xu chiêng			
6212 10 10	- -	Trong một bộ được tạo thành để bán lẻ có chứa một xu chiêng và một cặp quần xi líp	6,5	B5	
6212 10 90	- -	Loại khác	6,5	B5	
6212 20 00	-	Gen và quần gen	6,5	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6212 30 00	- Áo nịt toàn thân	6,5	B5	
6212 90 00	- Loại khác	6,5	B5	
6213	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ			
6213 20 00	- Từ bông	10	A	
6213 90 00	- Từ các vật liệu dệt khác	10	A	
6214	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự			
6214 10 00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu lụa tơ tằm	8	B5	
6214 20 00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	A	
6214 30 00	- Từ các sợi tổng hợp	8	A	
6214 40 00	- Từ các xơ tái tạo	8	A	
6214 90 00	- Từ các vật liệu dệt khác	8	A	
6215	Cà vạt, nơ con bướm và cravat			
6215 10 00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu lụa tơ tằm	6,3	B3	
6215 20 00	- Từ sợi nhân tạo	6,3	A	
6215 90 00	- Từ các vật liệu dệt khác	6,3	A	
6216 00 00	Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng bao tay	7,6	A	
6217	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 6212			
6217 10 00	- Hàng phụ trợ	6,3	A	
6217 90 00	- Các chi tiết	12	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
63	CHƯƠNG 63 - CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC; BỘ VẢI; QUẦN ÁO DỆT VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG KHÁC; VẢI VỤN			
	I. CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC			
6301	Chăn và chăn du lịch			
6301 10 00	- Chăn điện	6,9	A	
6301 20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn			
6301 20 10	- - Dệt kim hoặc móc	12	A	
6301 20 90	- - Loại khác	12	A	
6301 30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông			
6301 30 10	- - Dệt kim hoặc móc	12	A	
6301 30 90	- - Loại khác	7,5	A	
6301 40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp			
6301 40 10	- - Dệt kim hoặc móc	12	A	
6301 40 90	- - Loại khác	12	A	
6301 90	- Chăn và chăn du lịch khác			
6301 90 10	- - Dệt kim hoặc móc	12	A	
6301 90 90	- - Loại khác	12	A	
6302	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp			
6302 10 00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	12	B3	
	- Khăn trải giường khác, đã in			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6302 21 00	- -	Từ bông	12	B3	
6302 22	- -	Từ sợi nhân tạo			
6302 22 10	- - -	Vải không dệt	6,9	A	
6302 22 90	- - -	Loại khác	12	B3	
6302 29	- -	Từ các vật liệu dệt khác			
6302 29 10	- - -	Từ lanh hoặc xơ gai (ramie)	12	B5	
6302 29 90	- - -	Từ các vật liệu dệt khác	12	B3	
	-	Khăn trải giường khác			
6302 31 00	- -	Từ bông	12	B5	
6302 32	- -	Từ sợi nhân tạo			
6302 32 10	- - -	Vải không dệt	6,9	A	
6302 32 90	- - -	Loại khác	12	B3	
6302 39	- -	Từ các vật liệu dệt khác			
6302 39 20	- - -	Từ lanh hoặc xơ gai (ramie)	12	B5	
6302 39 90	- - -	Từ các vật liệu dệt khác	12	B3	
6302 40 00	-	Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12	B3	
	-	Khăn trải bàn khác			
6302 51 00	- -	Từ bông	12	B3	
6302 53	- -	Từ sợi nhân tạo			
6302 53 10	- - -	Vải không dệt	6,9	A	
6302 53 90	- - -	Loại khác	12	B3	
6302 59	- -	Từ các vật liệu dệt khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6302 59 10	- - -	Từ lanh	12	B5	
6302 59 90	- - -	Loại khác	12	B5	
6302 60 00	-	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	12	B5	
	-	Loại khác			
6302 91 00	- -	Từ bông	12	B5	
6302 93	- -	Từ sợi nhân tạo			
6302 93 10	- - -	Vải không dệt	6,9	B5	
6302 93 90	- - -	Loại khác	12	B5	
6302 99	- -	Từ các vật liệu dệt khác			
6302 99 10	- - -	Từ lanh	12	B5	
6302 99 90	- - -	Loại khác	12	B5	
6303		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường			
	-	Dệt kim hoặc móc			
6303 12 00	- -	Từ sợi tổng hợp	12	A	
6303 19 00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	-	Loại khác			
6303 91 00	- -	Từ bông	12	A	
6303 92	- -	Từ sợi tổng hợp			
6303 92 10	- - -	Vải không dệt	6,9	A	
6303 92 90	- - -	Loại khác	12	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6303 99	- -	Từ các vật liệu dệt khác			
6303 99 10	- - -	Vải không dệt	6,9	A	
6303 99 90	- - -	Loại khác	12	A	
6304		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 9404			
	-	Các bộ khăn phủ giường			
6304 11 00	- -	Dệt kim hoặc móc	12	B5	
6304 19	- -	Loại khác			
6304 19 10	- - -	Từ bông	12	B5	
6304 19 30	- - -	Từ lanh hoặc xơ gai (ramie)	12	B5	
6304 19 90	- - -	Từ các vật liệu dệt khác	12	B5	
	-	Loại khác			
6304 91 00	- -	Dệt kim hoặc móc	12	B5	
6304 92 00	- -	Không dệt kim hoặc móc, từ bông	12	B5	
6304 93 00	- -	Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	12	B5	
6304 99 00	- -	Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	12	B5	
6305		Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng			
6305 10	-	Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 5303			
6305 10 10	- -	Đã qua sử dụng	2	A	
6305 10 90	- -	Loại khác	4	A	
6305 20 00	-	Từ bông	7,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo			
6305 32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt			
	- - - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự			
6305 32 11	- - - - Dệt kim hoặc móc	12	A	
6305 32 19	- - - - Loại khác	7,2	A	
6305 32 90	- - - Loại khác	7,2	A	
6305 33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự			
6305 33 10	- - - Dệt kim hoặc móc	12	A	
6305 33 90	- - - Loại khác	7,2	A	
6305 39 00	- - Loại khác	7,2	A	
6305 90 00	- Từ các vật liệu dệt khác	6,2	A	
6306	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại			
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng			
6306 12 00	- - Từ sợi tổng hợp	12	A	
6306 19 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
	- Lều			
6306 22 00	- - Từ sợi tổng hợp	12	A	
6306 29 00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	A	
6306 30 00	- Buồm cho tàu thuyền	12	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6306 40 00	-	Đệm hơi	12	A	
6306 90 00	-	Loại khác	12	A	
6307		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may			
6307 10	-	Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự			
6307 10 10	- -	Dệt kim hoặc móc	12	A	
6307 10 30	- -	Vải không dệt	6,9	A	
6307 10 90	- -	Loại khác	7,7	A	
6307 20 00	-	Áo cứu sinh và đai cứu sinh	6,3	A	
6307 90	-	Loại khác			
6307 90 10	- -	Dệt kim hoặc móc	12	A	
	- -	Loại khác			
6307 90 91	- - -	Từ nỉ, phớt	6,3	A	
	- - -	Loại khác			
6307 90 92	- - - -	Màn sử dụng một lần từ các loại vải thuộc nhóm 5603, loại được sử dụng trong quá trình phẫu thuật	6,3	A	
6307 90 98	- - - -	Loại khác	6,3	A	
		II. BỘ VẢI			
6308 00 00		Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	12	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		III. QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN			
6309 00 00		Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	5,3	A	
6310		Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt			
6310 10 00	-	Đã được phân loại	0	A	
6310 90 00	-	Loại khác	0	A	
64		CHƯƠNG 64 - GIÀY, DÉP, GHỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN			
6401		Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự			
6401 10 00	-	Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	17	A	
	-	Giày, dép khác			
6401 92	- -	Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối			
6401 92 10	- - -	Với mũ giày bằng sao su	17	A	
6401 92 90	- - -	Với mũ giày bằng nhựa	17	A	
6401 99 00	- -	Loại khác	17	A	
6402		Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Giày, dép thể thao			
6402 12	- -	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt			
6402 12 10	- - -	Giày ống trượt tuyết và giày trượt tuyết việt dã	17	A	
6402 12 90	- - -	Giày ống gắn ván trượt	17	A	
6402 19 00	- -	Loại khác	16,9	A	
6402 20 00	-	Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	17	A	
	-	Giày, dép khác			
6402 91	- -	Giày cổ cao quá mắt cá chân			
6402 91 10	- - -	Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	17	A	
6402 91 90	- - -	Loại khác	16,9	A	
6402 99	- -	Loại khác			
6402 99 05	- - -	Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	17	A	
	- - -	Loại khác			
6402 99 10	- - - -	Có mũ giày bằng cao su	16,8	A	
	- - - -	Có mũ giày bằng nhựa			
	- - - - -	Giày có mũi làm bằng dây đai hoặc có một hoặc một vài miếng bị cắt			
6402 99 31	- - - - - -	Có chiều cao đế và gót kết hợp trên 3 cm	16,8	A	
6402 99 39	- - - - - -	Loại khác	16,8	A	
6402 99 50	- - - - -	Dép và giày, dép đi trong nhà khác	16,8	A	
	- - - - -	Loại khác, với đế có chiều dài			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6402 99 91	- - - - - -	Dưới 24 cm	16,8	A	
	- - - - - -	Từ 24 cm trở lên			
6402 99 93	- - - - - - -	Giày, dép chưa được xác định là giày, dép dùng cho nam giới hoặc nữ giới	16,8	A	
	- - - - - - -	Loại khác			
6402 99 96	- - - - - - - -	Dùng cho nam giới	16,8	A	
6402 99 98	- - - - - - - -	Dùng cho nữ giới	16,8	A	
6403		Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc			
	-	Giày, dép thể thao			
6403 12 00	- -	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	8	B3	
6403 19 00	- -	Loại khác	8	A	
6403 20 00	-	Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	8	B3	
6403 40 00	-	Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	8	B3	
	-	Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc			
6403 51	- -	Giày cổ cao quá mắt cá chân			
6403 51 05	- - -	Có đế bằng gỗ, không có đế trong	8	B7	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không che bắp chân, với đế có chiều dài			
6403 51 11	- - - - -	Dưới 24 cm	8	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - - -	Từ 24 cm trở lên			
6403 51 15	- - - - - -	Dùng cho nam giới	8	B7	
6403 51 19	- - - - - -	Dùng cho nữ giới	8	B7	
	- - - -	Loại khác, với đế có chiều dài			
6403 51 91	- - - - -	Dưới 24 cm	8	B7	
	- - - - -	Từ 24 cm trở lên			
6403 51 95	- - - - - -	Dùng cho nam giới	8	B7	
6403 51 99	- - - - - -	Dùng cho nữ giới	8	B7	
6403 59	- -	Loại khác			
6403 59 05	- - -	Có đế bằng gỗ, không có đế trong	8	B7	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Giày có mũi làm bằng dây đai hoặc có một hoặc một vài miếng bị cắt			
6403 59 11	- - - - -	Có chiều cao đế và gót kết hợp trên 3 cm	5	A	
	- - - - -	Loại khác, với đế có chiều dài			
6403 59 31	- - - - - -	Dưới 24 cm	8	B7	
	- - - - - -	Từ 24 cm trở lên			
6403 59 35	- - - - - - -	Dùng cho nam giới	8	B7	
6403 59 39	- - - - - - -	Dùng cho nữ giới	8	B7	
6403 59 50	- - - -	Dép lê và giày, dép đi trong nhà khác	8	B7	
	- - - -	Loại khác, với đế có chiều dài			
6403 59 91	- - - - -	Dưới 24 cm	8	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - - -	Từ 24 cm trở lên			
6403 59 95	- - - - - -	Dùng cho nam giới	8	B7	
6403 59 99	- - - - - -	Dùng cho nữ giới	8	B7	
	-	Giày, dép khác			
6403 91	- -	Giày cổ cao quá mắt cá chân			
6403 91 05	- - -	Có đế bằng gỗ, không có đế trong	8	B5	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không che bắp chân, với đế có chiều dài			
6403 91 11A	- - - - -	Dưới 24 cm, ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	8	B5	
6403 91 11B	- - - - -	Dưới 24 cm, giày, dép thể thao có mũ giày bằng da, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	8	B3	Xem Ghi chú chung, khoản 3
	- - - - -	Từ 24 cm trở lên			
6403 91 13A	- - - - - -	Giày, dép chưa được xác định là giày, dép dùng cho nam giới hoặc nữ giới, ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	8	B5	
6403 91 13B	- - - - - -	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự, loại chưa được xác định là giày, dép dùng cho nam giới hoặc nữ giới	8	B3	Xem Ghi chú chung, khoản 3
	- - - - - -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6403 91 16A	- - - - - - -	Dùng cho nam giới ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	8	B5	
6403 91 16B	- - - - - - -	Dùng cho nam giới, giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	8	B3	Xem Ghi chú chung, khoản 3
6403 91 18A	- - - - - - -	Dùng cho nữ giới ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	8	B5	
6403 91 18B	- - - - - - -	Dùng cho nữ giới, giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	8	B3	Xem Ghi chú chung, khoản 3
	- - - -	Loại khác, với đế có chiều dài			
6403 91 91	- - - - -	Dưới 24 cm	8	B5	
	- - - - -	Từ 24 cm trở lên			
6403 91 93	- - - - - -	Giày, dép chưa được xác định là giày, dép dùng cho nam giới hoặc nữ giới	8	B5	
	- - - - - -	Loại khác			
6403 91 96	- - - - - - -	Dùng cho nam giới	8	B5	
6403 91 98	- - - - - - -	Dùng cho nữ giới	5	B5	
6403 99	- -	Loại khác			
6403 99 05	- - -	Có đế bằng gỗ, không có đế trong	8	B7	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Giày có mũi làm bằng dây đai hoặc có một hoặc một vài miếng bị cắt			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6403 99 11	- - - - -	Có chiều cao đế và gót kết hợp trên 3 cm	8	B7	
	- - - - -	Loại khác, với đế có chiều dài			
6403 99 31	- - - - - -	Dưới 24 cm	8	B7	
	- - - - - -	Từ 24 cm trở lên			
6403 99 33	- - - - - - -	Giày, dép chưa được xác định là giày, dép dùng cho nam giới hoặc nữ giới	8	B7	
	- - - - - - -	Loại khác			
6403 99 36	- - - - - - - -	Dùng cho nam giới	8	B7	
6403 99 38	- - - - - - - -	Dùng cho nữ giới	5	B7	
6403 99 50	- - - -	Dép lê và giày, dép đi trong nhà khác	8	B7	
	- - - -	Loại khác, với đế có chiều dài			
6403 99 91A	- - - - -	Dưới 24 cm, ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	8	B7	
6403 99 91B	- - - - -	Dưới 24 cm, giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	8	B3	Xem Ghi chú chung, khoản 3
	- - - - -	Từ 24 cm trở lên			
6403 99 93A	- - - - - -	Giày, dép chưa được xác định là giày, dép dùng cho nam giới hoặc nữ giới, ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	8	B7	
6403 99 93B	- - - - - -	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự, loại chưa được xác định là giày, dép dùng cho nam giới hoặc nữ giới	8	B3	Xem Ghi chú chung, khoản 3

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - - - -	Loại khác			
6403 99 96A	- - - - - - -	Dùng cho nam giới ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	8	B7	
6403 99 96B	- - - - - - -	Dùng cho nam giới, giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	8	B3	Xem Ghi chú chung, khoản 3
6403 99 98A	- - - - - - -	Dùng cho nữ giới ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	7	B7	
6403 99 98B	- - - - - - -	Dùng cho nữ giới, giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	7	B3	Xem Ghi chú chung, khoản 3
6404		Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt			
	-	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic			
6404 11 00	- -	Giày, dép thể thao; giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	16,9	A	
6404 19	- -	Loại khác			
6404 19 10	- - -	Dép lê và giày, dép đi trong nhà khác	16,9	B3	
6404 19 90	- - -	Loại khác	17	B3	
6404 20	-	Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp			
6404 20 10	- -	Dép lê và giày, dép đi trong nhà khác	17	A	
6404 20 90	- -	Loại khác	17	A	
6405		Giày, dép khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6405 10 00	-	Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	3,5	A	
6405 20	-	Có mũ giày bằng vật liệu dệt			
6405 20 10	- -	Có đế ngoài bằng gỗ hoặc bần (cork)	3,5	A	
	- -	Với đế ngoài từ các vật liệu khác			
6405 20 91	- - -	Dép lê và giày, dép đi trong nhà khác	4	A	
6405 20 99	- - -	Loại khác	4	A	
6405 90	-	Loại khác			
6405 90 10	- -	Có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp	17	B5	
6405 90 90	- -	Với đế ngoài từ các vật liệu khác	4	A	
6406		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng			
6406 10	-	Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày			
6406 10 10	- -	Bằng da thuộc	3	A	
6406 10 90	- -	Bằng vật liệu khác	3	A	
6406 20	-	Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic			
6406 20 10	- -	Bằng cao su	3	A	
6406 20 90	- -	Bằng nhựa	3	A	
6406 90	-	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
6406 90 30	- -	Các phụ kiện của mũ giày được gắn vào đế trong hoặc gắn vào các bộ phận của đế khác, nhưng không có đế ngoài	3	A	
6406 90 50	- -	Đế có thể tháo rời và các phụ kiện có thể tháo rời khác	3	A	
6406 90 60	- -	Đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	3	A	
6406 90 90	- -	Loại khác	3	A	
65		CHƯƠNG 65 - MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG			
6501 00 00		Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)	2,7	A	
6502 00 00		Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	0	A	
6504 00 00		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	0	A	
6505 00		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí			
6505 00 10	-	Bằng lông nỉ hoặc nỉ từ lông cừu và lông thú, được làm từ thân mũ, chóp mũ hoặc vành mũ thuộc nhóm 65.01	5,7	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Loại khác			
6505 00 30	- -	Mũ lưỡi trai	2,7	A	
6505 00 90	- -	Loại khác	2,7	A	
6506		Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí			
6506 10	-	Mũ bảo hộ			
6506 10 10	- -	Bằng nhựa	2,7	A	
6506 10 80	- -	Từ vật liệu khác	2,7	A	
	-	Loại khác			
6506 91 00	- -	Bằng cao su hoặc plastic	2,7	A	
6506 99	- -	Bằng vật liệu khác			
6506 99 10	- - -	Bằng lông nỉ hoặc nỉ từ lông cừu và lông thú, được làm từ thân mũ, chóp mũ hoặc vành mũ thuộc nhóm 6501	5,7	B5	
6506 99 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
6507 00 00		Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác	2,7	A	

(Xem tiếp Công báo số 787 + 788)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng